HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50 /NQ-HĐND	*Hà Nam, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Hà Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 16/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Nam; Số 10/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 20201 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam; Số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 3365/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đề nghị thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của tỉnh Hà Nam với nội dung chủ yếu sau:

1. Nguyên tắc, tiêu chí, phân bổ, thứ tự ưu tiên tuân thủ các quy định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổng nguồn vốn đầu tư: 4.193.222 triệu đồng; *gồm:*

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 2.896.963 triệu đồng.

- Vốn tập trung trong nước: 520.718 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 2.300.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 25.000 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (*vay lại của Chính phủ từ nguồn vốn vay nước ngoài*): 51.245 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.296.259 triệu đồng.

- Vốn trong nước: 1.266.690 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (*cấp phát*): 29.569 triệu đồng.

3. Phân bổ vốn đầu tư công cho ngân sách các cấp

a) Ngân sách cấp tỉnh trực tiếp quản lý: 2.752.807 triệu đồng. *Trong đó:*

- Vốn đầu tư trong cân đối: 1.456.548 triệu đồng.

- Vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.296.259 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp huyện, cấp xã quản lý: 1.440.415 triệu đồng. *Trong đó:*

- Vốn ngân sách tập trung phân cấp: 156.215 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.284.200 triệu đồng.

4. Kế hoạch đầu tư công từ nguồn vốn đầu tư do tỉnh quản lý: 2.752.807 triệu đồng.

a) Vốn cân đối ngân sách: 1.456.548 triệu đồng.

- Bố trí cho xây dựng nhà ở xã hội và hạ tầng: 195.000 triệu đồng.

- Lập quỹ phát triển đất: 105.250 triệu đồng.

- Dự phòng: 285.284 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao: 80.000 triệu đồng.

- Trả gốc vay ODA đến hạn: 15.871 triệu đồng (*Đối với trả nợ gốc vay ODA Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung): ngân sách tỉnh trả 50 %, ngân sách thành phố Phủ Lý trả 50 % theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh).*

- Bố trí cho các dự án đầu tư, hỗ trợ đầu tư: 775.143 triệu đồng. Trong đó:

+ Bố trí cho dự án ODA vốn vay lại Chính phủ: 51.245 triệu đồng.

+ Bố trí cho các dự án đầu tư thuộc trách nhiệm bố trí của tỉnh; hỗ trợ các dự án đầu tư: 723.898 triệu đồng.

b)Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 1.296.259 triệu đồng.

- Vốn trong nước: 1.266.690 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (*cấp phát*): 29.569 triệu đồng.

c) Danh mục các dự án đầu tư Kế hoach đầu tư công năm 2022

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần lưu ý: Chỉ đạo rà soát kỹ các hồ sơ, thủ tục, đánh giá hiệu quả từng dự án để thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh; đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, Kỳ họp thứ năm *(Kỳ họp thường lệ cuối năm 2021)* thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, các ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Lê Thị Thủy

Biểu 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 50 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện, cấp xã	
I	**Tổng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước**	**4.193.222**	**2.752.807**	**1.440.415**	
1	***Vốn ngân sách địa phương***	***2.896.963***	***1.456.548***	***1.440.415***	
1.1	Vốn đầu tư ngân sách tập trung	520.718	364.503	156.215	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.300.000	1.015.800	1.284.200	
	Trong đó:				
-	Xây dựng nhà ở xã hội và hạ tầng	195.000	195.000		
-	Lập quỹ phát triển đất	105.250	105.250		
-	Dự phòng	41.040	41.040		
1.3	Bố trí các dự án đầu tư	674.510	674.510		
1.4	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	25.000	25.000		
1.5	Bội chi ngân sách địa phương	51.245	51.245		
2	***Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương***	***1.296.259***	***1.296.259***		
2.1	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.296.259	1.296.259		
-	Vốn trong nước	1.266.690	1.266.690		
-	Vốn nước ngoài	29.569	29.569		
2.2	Vốn đầu tư thuộc CTMTQG				
II	**Kế hoạch đầu tư phần tỉnh quản lý**		**2.752.807**		
1	***Vốn ngân sách địa phương***		***1.456.548***		
1.1	Xây dựng nhà ở xã hội và hạ tầng		195.000		

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện, cấp xã	
1.1	Lập quỹ phát triển đất		105.250		
1.2	Dự phòng		285.284		
1.3	Hỗ trợ các địa phương xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao; đối ứng CTMTQG xây dựng nông thôn mới.		80.000		
1.4	Trả gốc vay ODA đến hạn		15.871		
1.5	Bố trí cho các dự án đầu tư; hỗ trợ các dự án đầu tư		775.143		
	Trong đó				
-	Bố trí cho các dự án đầu tư các ngành lĩnh vực		723.898		
-	Bố trí từ nguồn bội chi ngân sách (*cho các dự án ODA vay lại Chính phủ)*		51.245		
2	***Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương***		***1.296.259***		
2.1	Vốn trong nước đầu tư theo ngành lĩnh vực		1.266.690		
	Trong đó:				
-	Dự án liên kết vùng		900.000		
-	Thu hồi các khoản ứng trước		30.000		
2.2	Vốn nước ngoài		29.569		

Biểu 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Chia ra					
			Thành phố Phủ Lý	Thị xã Duy Tiên	Huyện Kim Bảng	Huyện Lý Nhân	Huyện Thanh Liêm	Huyện Bình Lục
1	Vốn đầu tư Ngân sách tập trung	156.215	25.523	25.513	23.698	29.397	24.158	27.926
2	Tổng vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn	2.300.000	700.000	650.000	500.000	150.000	200.000	100.000
	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do cấp huyện, cấp xã quản lý	1.284.200	366.000	338.700	305.000	91.500	122.000	61.000

Biểu 3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 50 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
	TỔNG SỐ				**10.634.803**	**4.634.600**	**3.044.393**	**96.041**	**723.898**	**106.544**
I	**Đối ứng ODA**				**2.219.214**	**0**	**380.820**	**0**	**56.179**	**25.000**
	Dự án tiếp tục thực hiện				***2.219.214***	***0***	***380.820***	***0***	***56.179***	***25.000***
1	Dự án đầu tư xây dựng các trạm bơm đầu mối khu vực thành phố Phủ Lý phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng và kết hợp sản xuất nông nghiệp	2014-2022	B	42/NQ-HĐND ngày 14/7/2020; 63/QĐ-TTG ngày 15/01/2021	677.614		243.571		30.000	5.000
2	Dự án phát triển đô thị Phủ Lý (phần bổ sung)		B	số 409/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	732.312				2.500	
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Nam	2017-2022	B	1684/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	86.854		14.815		3.679	
4	Dự án Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I	2018-2023	B	1969/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	722.434		122.434		20.000	20.000
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**				**30.879**	**27.879**	**3.000**	**0**	**3.000**	**0**

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng trước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
	Dự án chuyển tiếp				***30.879***	***27.879***	***3.000***	***0***	***3.000***	***0***
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở làm việc công an huyện Kim Bảng thuộc Công an tỉnh Hà Nam (UB tỉnh hỗ trợ 3 tỷ)	2020-2022	C	10150/QĐ-BCA-H02 ngày 24/12/2019	30.879	27.879	3.000		3.000	
III	**Cấp nước, thoát nước**				**62.754**	**0**	**37.652**	**0**	**3.751**	**0**
	Dự án hoàn thành đã quyết toán				***62.754***	***0***	***37.652***	***0***	***3.751***	***0***
1	Dự án cấp nước sạch Đồng Tâm	2011-2013	C	375/QĐ-UBND ngày 12/4/2010	62.754		37.652		3.751	
IV	**Công trình công cộng tại các đô thị**				**215.974**	**0**	**20.000**	**21.885**	**40.000**	**0**
	Dự án khởi công mới				***215.974***	***0***	***20.000***	***21.885***	***40.000***	***0***
1	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng khu vườn hoa, cây xanh tại khu vực ngã ba Hồng Phú, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý (GPMB)	2018-2022	C	607/QĐ-UBND ngày 12/4/2019, 1797/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.886		20.000	21.885	20.000	
2	Hỗ trợ đầu tư GPMB dự án đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL.1A, thành phố Phủ Lý	2019-2022	B	2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 390/QĐ-UBND ngày 09/3/2021; 36/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	174.088				20.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng trước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
V	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**102.616**	**0**	**43.500**	**0**	**23.000**	**0**
a	***Dự án chuyển tiếp***				***59.116***	***0***	***0***	***0***	***8.000***	***0***
1	Đầu tư xây dựng điểm trường mới Trường mầm non xã Duy Minh, huyện Duy Tiên phục vụ con em công nhân Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên	2019-2022	C	1937/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	28.352				4.000	
2	Đầu tư xây dựng điểm trường mới Trường tiểu học xã Duy Minh, huyện Duy Tiên phục vụ con em công nhân Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Duy Tiên	2019-2022	C	1936/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	30.764				4.000	
b	***Dự án khởi công mới***				***43.500***	***0***	***43.500***	***0***	***15.000***	***0***
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT A Thanh Liêm	2021-2023	C	2229/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	28.600		28.600		10.000	
2	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPT Nam Lý, huyện Lý Nhân	2021-2023	C	2034/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14.900		14.900		5.000	
VI	**Giao thông**				**4.723.963**	**2.029.138**	**1.997.115**	**50.964**	**444.743**	**65.867**
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***				***996.361***	***406.138***	***123.767***	***0***	***34.743***	***10.867***
1	Xây dựng tuyến đường nối ĐT 499 đến ĐT492 phục vụ cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng, Lý Nhân (GĐI)	2010-2014	B	1272a/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	217.600				581	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
2	Đường cứu hộ cứu nạn Phú Đông tỉnh Hà Nam	2011-2016	B	986/QĐ-UBND ngày 15/8/2011	220.600				2.133	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	2014-2019	B	676/QĐ-UBND ngày 11/7/2014	128.927	17.780	111.147		3.541	
4	Đường vành đai chắn núi Lời xã Thanh Hương huyện Thanh Liêm	2006-2010	B	790/QĐ-UBND, 29/6/2011	6.576	6.576			639	495
5	Đường thôn 1 đi QL1A xã Thanh Hương huyện Thanh Liêm	2006-2010	B	792/QĐ-UBND, 29/6/2011	15.004	15.004			5.860	5.429
6	Đường bao vùng nước từ Thong 1- Thong 4 xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm	2006-2010	B	789/QĐ-UBND, 29/6/2011	13.926	13.926			1.875	1.689
7	Đường Lâm nghiệp từ núi Lời đi QL1A xã Thanh Hương huyện Thanh Liêm	2005-2012	B	791/QĐ-UBND, 29/6/2011	19.754	19.754			853	608
8	Đường sơ tán cứu hộ dân kết hợp chắn nước núi huyện Thanh Liêm	2005-2015	B	1315/QĐ-UBND, 25/11/2010	333.098	333.098			13.261	2.646
9	Dự án xây dựng đường ngang tạm có người gác sử dụng có thời hạn tại Km52+112 tuyến đường sắt HN-TP.HCM để phục vụ thi công hệ thống đường giao thông và Khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Nam	2012	C	1424/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	12.620		12.620		3.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
10	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường ngang tạm tại Km52+112 tuyến đường sắt HN-TP. HCM thành đường ngang cấp I, sử dụng lâu dài	2014	C	212/QĐ-UBND ngày 04/3/2014	28.256				3.000	
b	***Dự án chuyển tiếp***				***1.384.742***	***150.000***	***1.054.451***	***0***	***135.000***	***0***
1	Đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, GĐ 3	2019-2022	B	458/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 2238/QĐ-UBND ngày 30/11/2018; 2280/QĐ-UBND 6/11/2020	827.374	70.000	757.374		70.000	
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Công Xá - Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân	2009-2022	C	1656/QĐ-UBND ngày 01/04/2011	89.130		10.000		10.000	
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Cống Tróc - Đội Xuyên, huyện Lý Nhân	2010-2022	B	1657/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	111.161		10.000		10.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 (Tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán) huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam	2015-2022	B	276/QĐ-UBND ngày 16/3/2010, 2984/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	196.783		196.783		20.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.492 đoạn từ đập Phúc (Km4) đến ngã ba Cánh Diễm (Km13), trên địa bàn huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	2016-2023	B	457/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 2216/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	80.164	35.000	45.164		10.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
6	Nâng cấp cải tạo đường ĐH.04 huyện Bình Lục	2019-2022	B	1161/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 2254/QĐ-UBND ngày 3/11/2020	80.130	45.000	35.130		15.000	
c	***Dự án khởi công mới***				***2.342.861***	***1.473.000***	***818.897***	***50.964***	***275.000***	***55.000***
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (từ ĐT.491 đến QL.38B) huyện Lý Nhân	2020-2023	C	2407/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	66.445	0	57.481	8.964	10.000	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL38 đến cụm Công nghiệp Châu Giang, thị xã Duy Tiên	2021-2023	C	2409/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	62.000		55.000	7.000	20.000	10.000
3	Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	2021-2024	B	2370/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	360.000	200.000	135.000	25.000	30.000	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ nút giao QL38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	2021-2024	B	1830/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	130.000	73.000	47.000	10.000	25.000	25.000
5	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu công nghiệp Thái Hà)	2020-2023	B	2100/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	228.416		228.416		90.000	20.000
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4 - vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL 21 huyện Kim Bảng	2022-2025	B	1987/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam	1.496.000	1.200.000	296.000		100.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng trước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**				**15.830**	**0**	**15.830**	**0**	**13.450**	**0**
a	***Dự án chuyển tiếp***				***8.330***	***0***	***8.330***	***0***	***6.000***	***0***
1	Cải tạo, sửa chữa Chi cục văn thư lưu trữ thuộc Sở Nội vụ	2020-2021	C	2806/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	*8.330*		*8.330*		*6.000*	
b	***Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư***				***7.500***	***0***	***7.500***	***0***	***7.450***	***0***
1	Dự án cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	2020-2021	C	956/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	4.500		4.500		4.450	
2	Dự án cải tạo sửa chữa Trụ sở Hội đồng nhân dân và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	2021-2022	C	2092/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.000		3.000		3.000	
VIII	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**2.248.641**	**1.920.886**	**194.295**	**23.192**	**66.535**	**15.677**
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***				***1.690.183***	***1.584.886***	***5.030***	***0***	***17.535***	***15.677***
1	Xây dựng các đoạn kè từ mỏ 2 đến mỏ 3, từ mỏ 5 kè Nguyên Lý đến đầu kè lát mái Chương Xá và đoạn từ mỏ hàn số 4 kè Chương Xá đến hết kè Vũ Điện	2012-2013	B	1270a/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	175.030	170.000	5.030		657	
2	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Nhuệ kết hợp giao thông tỉnh Hà Nam	2006-2011	B	788/QĐ-UBND, 29/6/2011	100.267				16.674	15.677
3	Tu bổ, nâng cấp kết hợp giao thông hệ thống đê Hữu Hồng tỉnh Hà Nam (GĐI)	2011-2012	B	908/QĐ-UBND ngày 26/7/2011	1.414.886	1.414.886			204	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
b	***Dự án chuyển tiếp***				***173.769***	***100.000***	***73.769***	***0***	***15.000***	***0***
	Nạo vét, KCH kênh tiêu KN12A, KT10, KB8, KB4, Trạm bơm Nhâm Tràng, Cổ Đam	2019-2022	B	1307/QĐ-UBND ngày 30/10/2015;Số 2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	173.769	100.000	73.769		15.000	
c	***Dự án khởi công mới***				***384.689***	***236.000***	***115.496***	***23.192***	***34.000***	***0***
1	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh SL23 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	2020-2021	C	2379/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	43.192		30.000	3.192	8.000	
2	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	2022-2024	B	2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	91.000	56.000	35.000		8.000	
3	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8, tỉnh Hà Nam	2022-2024	B	2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	80.497	60.000	20.497		8.000	
4	Nạo vét, kiên cố hóa, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phân 2 xã Tiêu Động, An Lão huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	2021-2024	B	2376/QĐ-UBND ngày 20/11/2020; 2105/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.999	120.000	29.999	20.000	10.000	
IX	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**				**19.415**	**0**	**19.415**	**0**	**7.000**	**0**
	Dự án tiếp tục thực hiện				***19.415***	***0***	***19.415***	***0***	***7.000***	***0***
	Dự án đầu tư thiết bị chuyển đổi công nghệ Đài phát thanh truyền hình tỉnh GĐ2	2019-2020	C	2269/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	19.415		19.415		7.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó: Hoàn ứng trước*
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
X	**Quốc phòng**				**6.053**	**0**	**0**	**0**	**700**	**0**
	Dự án hoàn thành				***6.053***	***0***	***0***	***0***	***700***	***0***
	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục công trình Trụ sở Bộ CHSQ tỉnh	2020-2021	C	2454/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	6.053				700	
XI	**Quy hoạch**				**41.790**	**0**	**41.790**	**0**	**20.645**	**0**
	Dự án chuyển tiếp				***41.790***	***0***	***41.790***	***0***	***20.645***	***0***
	Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2020-2023	C	432/QĐ-UBND ngày 10/3/2021	41.790		41.790		20.645	
XII	**Thể dục, thể thao**				**663.661**	**500.000**	**163.661**	**0**	**22.500**	**0**
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***				***649.550***	***500.000***	***149.550***	***0***	***20.000***	***0***
	Dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà thi đấu đa năng tỉnh Hà Nam	2012-2014	A	1419/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	649.550	500.000	149.550		20.000	
b	***Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư***				***14.111***	***0***	***14.111***	***0***	***2.500***	***0***
	Dự án xây dựng nhà ở vận động viên trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	2020-2022	C	267/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	14.111		14.111		2.500	
XIII	**Xã hội**				**1.678**	**0**	**1.678**	**0**	**1.600**	**0**
	Dự án khởi công mới đã có thủ tục đầu tư				***1.678***	***0***	***1.678***	***0***	***1.600***	***0***
	Đầu tư xây dựng Khu làm lễ liệt sỹ tỉnh Hà Nam tại nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn tỉnh Quảng Trị	2021-2022	C	644/QĐ-UBND ngày 23/4/2021;874/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	1.678		1.678		1.600	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng trước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
XIV	**Y tế, dân số và gia đình**				**276.192**	**156.697**	**119.495**	**0**	**12.902**	**0**
a	***Dự án hoàn thành đã quyết toán***				***90.307***	***56.697***	***33.610***	***0***	***4.902***	***0***
1	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý rác thải y tế Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2011-2013	C	113/QĐ-UBND ngày 20/01/2014; 399/QĐ-UBND 23/4/2014	4.489	2.398	2.091		1.070	
2	Bảo trì, sửa chữa nhà khám đa khoa, kỹ thuật nghiệp vụ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam	2012-2013	C	728/QĐ-UBND 31/5/2012, 1687/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	11.804		11.804		1.081	
3	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng	2011-2013	C	1489/QĐ-UBND 01/12/2011	9.870	8.939	931		731	
4	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp BVĐK.H. Bình Lục	2005-2010	C	839/QĐ-UBND 28/06/2012	30.458	26.000	4.458		530	
5	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng (nay là TTYT huyện Kim Bảng)	2005-2010	C	295/QĐ-UBND ngày 23/2/2010	33.686	19.360	14.326		1.490	
b	***Dự án chuyển tiếp***				***185.885***	***100.000***	***85.885***	***0***	***8.000***	***0***
1	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	2019-2022	B	341/QĐ-UBND ngày 17/3/2017; 2253/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	123.338	70.000	53.338		5.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2022	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: Hoàn ứng trước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	2019-2022	B	1039/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 2252/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	62.547	30.000	32.547		3.000	
XV	**Chuẩn bị đầu tư và Thiết kế quy hoạch**				**6.143**		**6.143**		**7.893**	**0**
a	***Chuẩn bị đầu tư***								***5.222***	
1	Dự án ĐTXD trục dọc Bắc-Nam (phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình), kết nối Hà Nam với các tỉnh Hưng Yên, Nam Định (đoạn từ ĐT.491 đến QL.21B, địa phận thành phố Phủ Lý và huyện Bình Lục)								2.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)								3.222	
b	***Thiết kế quy hoạch***				***6.143***		***6.143***		***2.671***	***0***
1	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lý Nhân đế năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050				671		671		671	
2	Quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050				5.472		5.472		2.000	

Biểu 4

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG, KẾ HOẠCH NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư					Kế hoạch 2021-2025 vốn TW		Trong đó: đã giao năm 2021 vốn TW		Dự kiến kế hoạch năm 2022 vốn TW	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số	Trong đó:Thu hồi ứng trước	Tổng số	Trong đó:Thu hồi ứng trước	Tổng số	Trong đó:Thu hồi ứng trước
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện						
	TỔNG SỐ				**8.741.986**	**3.981.990**	**1.573.509**	**231.000**	**2.677.359**	**82.359**	**309.039**	**20.000**	**1.266.690**	**30.000**
I	**Y tế, dân số và gia đình**				**185.885**	**100.000**	**85.885**	**0**	**70.000**	**0**	**29.451**	**0**	**40.549**	**0**
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025													
1	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phủ Lý	2019-2022	2253/QĐ-UBND 03/11/2020	123.338	70.000	53.338		50.000		25.577		24.423	0
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	Phủ Lý	2019-2022	2252/QĐ-UBND 3/11/2020	62.547	30.000	32.547		20.000		3.874		16.126	0
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**824.165**	**716.190**	**60.548**	**29.000**	**310.000**	**50.000**	**35.000**	**20.000**	**145.000**	**30.000**
a	***Dự án hoàn thành***				**245.349**	**226.922**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**	**20.000**	**20.000**
1	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở đê Hữu sông Hồng từ km 141,14 đến km 143,74	Lý Nhân	2011	932/QĐ-UBND ngày 03/8/2011	70.319	63.287			5.000	5.000			5.000	5.000
2	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn từ mỏ 2 đến mỏ 3, từ mỏ 5 kè Nguyên Lý đến đầu kè lát mái Chương Xá và đoạn từ mỏ hàn số 4 kè Chương Xá đến hết kè Vũ Điện, huyện Lý Nhân	Lý Nhân	2011-2013	1270a/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	175.030	163.635			15.000	15.000			15.000	15.000
b	***Dự án dừng kỹ thuật***				***219.268***	***219.268***	***0***	***0***	***30.000***	***30.000***	***20.000***	***20.000***	***10.000***	***10.000***

1	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở kè, đê bao bảo vệ bối, đê hữu Hồng thuộc xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân (Giai đoạn I)	Lý Nhân	2013-2018	476/QĐ-UBND ngày 08/5/2013	219.268	219.268			30.000	30.000	20.000	20.000	10.000	10.000
c	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025***				***80.342***	***50.000***	***30.342***	***0***	***40.000***	***0***	***15.000***	***0***	***25.000***	***0***
1	Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm Đinh Xá thành phố Phủ Lý	Phủ Lý	2019-2022	Số 1128/QĐ-UBND ngày 27/7/2016;Số 2362/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	80.342	50.000	30.342		40.000		15.000		25.000	0
d	***Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021 -2025***				***279.206***	***220.000***	***30.206***	***29.000***	***220.000***	***0***	***0***	***0***	***90.000***	***0***
1	Cải tạo, kiến cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam	Bình Lục	2022-2025	2075/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam	92.482	80.000	12.481,9		80.000				30.000	0
2	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG2, CG4 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.	Lý Nhân	2021-2023	2374/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	186.724	140.000	17.724	29.000	140.000				60.000	0
III	**Giao thông**				**2.045.130**	**1.512.000**	**331.130**	**202.000**	**1.538.000**	**0**	**16.000**	**0**	**550.370**	**0**
a	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025***				***80.130***	***45.000***	***35.130***	***0***	***31.000***	***0***	***11.000***	***0***	***20.000***	***0***
	Nâng cấp cải tạo đường ĐH.04 huyện Bình Lục	Bình Lục	2019-2022	1161/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 2254/QĐ-UBND ngày 3/11/2020	80.130	45.000	35.130		31.000		11.000		20.000	0
b	***Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021 -2025***				***1.965.000***	***1.467.000***	***296.000***	***202.000***	***1.467.000***	***0***	***5.000***	***0***	***530.370***	***0***
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL38 (khu quy hoạch Trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên) đến đê sông Hồng thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	Duy Tiên	2021-2024	1988/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam	469.000	267.000	0	202.000	267.000				130.370	

	Dự án trọng điểm, có tính liên kết vùng													
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4 - vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL 21 huyện Kim Bảng	Kim Bảng	2022-2025	1987/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam	1.496.000	1.200.000	296.000		1.200.000		5.000		400.000	0
IV	**Du lịch**				**5.686.806**	**1.653.800**	**1.095.946**	**0**	**759.359**	**32.359**	**228.588**	**0**	**530.771**	**0**
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 -2025													
1	Hạ tầng khu du lịch chùa Bà Đanh	Kim Bảng	2019-2022	2251/QĐ-UBND ngày 3/11/2020	93.886	50.000	43.886		32.359		1.588		30.771	0
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam	Kim Bảng	2009-2022	927/QĐ-UBND ngày 11/6/2018; 500/QĐ-UBND ngày 25/3/2019; 2720/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	5.592.920	1.603.800	1.052.060	0	727.000	32.359	227.000	0	500.000	0
	Trong đó:Dự án trọng điểm, có tính liên kết vùng													
	Các tuyến giao thông đối ngoại kết nối Quốc lộ 1 A, Quốc lộ 21 A, đường Ba Sao -Bái Đính (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam)	Kim Bảng							727.000		227.000		500.000	0

Biểu 5

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI - KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm								Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2022		
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:											
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài								
				Tổng số	Trong đó: NSTW	NSĐP	Quy đổi ra tiền Việt								
							Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Vay lại		Vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương	Vay lại (Bội chi ngân sách địa phương)		Vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương	Vay lại (Bội chi ngân sách địa phương)
	Tổng số		**732.312**	**153.772**	**33.000**	**120.772**	**578.540**	**231.421**	**347.120**	**231.039**	**86.964**	**144.075**	**80.814**	**29.569**	**51.245**
1	Dự án phát triển đô thị Phủ Lý (phần bổ sung)	số 409/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	732.312	153.772	33.000	120.772	578.540	231.421	347.120	231.039	86.964	144.075	80.814	29.569	51.245

Biểu 6

BỐ TRÍ NGÂN SÁCH TỈNH TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Nhà tài trợ	Năm 2022	Ghi chú
	Tổng số		**15.871**	
1	Dự án điện REII	WB	9.795	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai	IDA	1.508	
3	Dự án Đầu tư mở rộng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam	Saudi Fund	3.839	
4	Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần vốn bổ sung)	WB	729	Ngân sách tỉnh trả 50%, ngân sách Thành phố Phủ Lý trả 50%